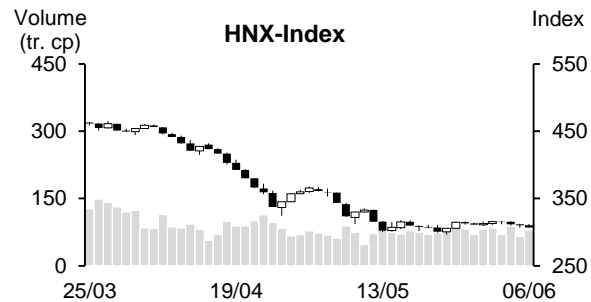
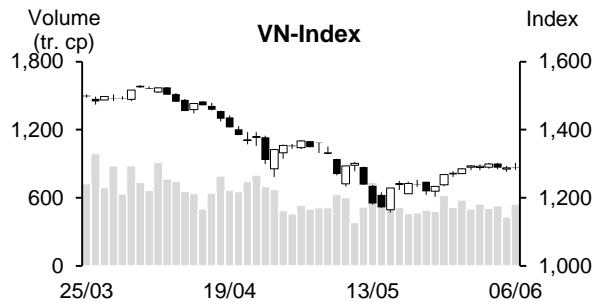


06/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,290.01	0.16%	1,327.04	-0.03%	306.81	-1.18%
Tổng KLGD (tr. cp)	589.88	24.50%	145.11	19.88%	85.91	2.87%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	541.56	25.77%	132.83	32.60%	79.26	21.55%
TB 20 phiên (tr. cp)	524.76	3.20%	142.86	-7.02%	76.09	4.16%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,942.09	31.21%	5,881.97	22.25%	1,873.77	-15.08%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,299.01	30.63%	5,151.72	28.00%	1,709.00	11.92%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,628.74	12.26%	5,273.26	-2.30%	1,658.96	3.02%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	141	28%	11	37%	74	30%
Số mã giảm	315	62%	16	53%	116	48%
Số mã đứng giá	53	10%	3	10%	53	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chưa thể thoát khỏi tình trạng giằng co trong phiên giao dịch ngày đầu tuần. Sau những rung lắc đầu phiên, các chỉ số nhanh chóng khởi sắc với tâm điểm là sự bứt phá của nhóm cổ phiếu dầu khí, cùng một số Bluechips tăng giá tốt như VCB, PNJ, MWG,... Bên cạnh đó, điện, phân bón cũng là những nhóm ngành có lực cầu mua vào tương đối mạnh. Đã có thời điểm VN-Index vượt qua mức 1,300 điểm trong đầu phiên chiều, tuy nhiên một lần nữa chỉ số lại lỡ hẹn khi kết thúc phiên. Lực bán ồ ạt được kích hoạt khiến nhiều cổ phiếu đảo chiều giảm trở lại. Các cổ phiếu bất động sản, xây dựng bị bán sàn hàng loạt trong khi nhóm thủy sản, dệt may cũng bị chốt lời mạnh. Qua đó, VN-Index chốt phiên với tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng”.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì được đóng cửa trên MA20, cùng với MACD vẫn giữ được trạng thái hướng lên, cho thấy nhịp phục hồi vẫn đang tiếp diễn. Tuy nhiên, chỉ số hình thành nền tăng dạng Doji, và chỉ số vẫn chưa vượt qua được MA5, cho tín hiệu giằng co và lưỡng lự trước ngưỡng kháng cự tâm lý 1,300 điểm. Do đó, trong trường hợp chỉ số không sớm cho tín hiệu bứt phá qua khu vực tâm lý trên thì áp lực chốt lời sẽ xuất hiện, và chỉ số có thể chịu sức ép giảm về lại khu vực hỗ trợ gần quanh 1,258 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tiêu cực hơn. Chỉ số có phiên giảm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy áp lực giảm vẫn đang hiện hữu. Chỉ số có thể chịu sức ép về lại khu vực hỗ trợ tâm lý quanh 300 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chịu nhiều áp lực trước các ngưỡng kháng cự quan trọng. Do đó, nhà đầu tư nên quan sát thận trọng và cần cân nhắc kỹ trước khi mở các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: BCC (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: LTG, VEA

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCC	Chốt lời	07/06/22	16.7	16.5	1.2%	19	15.2%	15.6	-5.5%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LTG	Quan sát mua	07/06/22	40.3	44-46	Nền tảng mạnh break trendline giảm và MA50 kèm vol tăng cao dần -> khả năng có thể tiếp tục hồi về quanh đỉnh cũ, có thể canh mua trong vùng 39.2-39.6
2	VEA	Quan sát mua	07/06/22	46.7	50-52	Nền tảng mạnh kèm vol cao trở lại sau giai đoạn tích lũy cạn vol và vượt được MA50 -> khả năng có thể tiếp tục hồi về quanh đỉnh cũ, có thể canh mua quanh 46

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	69.3	64.9	6.8%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Khởi sắc như ngành gỗ: Xuất khẩu có thể đạt 18 tỷ USD

Theo Hiệp hội Gỗ và Lâm sản (Vifores), kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 4 tháng đầu năm 2022 đạt 5,48 tỷ USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2021. Dự báo, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong nửa đầu năm 2022 tăng từ 5% đến 8%...

Tính riêng tháng 4, số liệu của Tổng cục Hải quan cho biết kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,5 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong số này, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,13 tỷ USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước. Những con số về kết quả xuất khẩu trong tháng 4 là rất đáng mừng, bởi xuất khẩu sản phẩm gỗ trong tháng 3/2022 giảm 5,9% so với tháng 3/2021.

Trong 4 tháng qua, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Mỹ ước đạt 3,3 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 60,4% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.

Ông Đỗ Xuân Lập, Chủ tịch Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (Vifores), cho rằng ngành gỗ hoàn toàn có thể đạt mức 17,5 - 18 tỷ USD như mục tiêu mà ngành đặt ra cho năm 2022.

Thông đốc: Nợ xấu bất động sản 37.000 tỷ đồng, thanh kiểm tra các hồ sơ tín dụng

Tính đến cuối tháng 4, số liệu NHNN cho thấy, tổng dư nợ đối với lĩnh vực bất động sản của các tổ chức tín dụng đạt hơn 2,288 triệu tỷ đồng, tăng 10,19% so với cuối năm 2021 và chiếm tỷ trọng 20,44% tổng dư nợ nền kinh tế. Trong đó, tỷ lệ nợ xấu là 1,62%, khoảng 37.000 tỷ đồng.

Cơ quan này cho rằng, lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản là một trong các lĩnh vực rủi ro đối với hoạt động ngân hàng, cần có các giải pháp kiểm soát giải pháp. Một trong số các giải pháp là phải tăng cường thanh tra, tập trung vào các hồ sơ tín dụng lĩnh vực bất động sản của tổ chức tín dụng.

Xuất khẩu tôm sang thị trường Australia tăng kỷ lục

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), Australia là thị trường nhập khẩu lớn thứ 7 của tôm Việt Nam, chiếm tỷ trọng 5% tổng giá trị nhập khẩu tôm của Việt Nam trong năm 2021.

Năm 2022, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Australia ghi nhận mức tăng trưởng khá cao. Australia đã vượt qua Anh, vươn lên vị trí thứ 6 về nhập khẩu tôm của Việt Nam với tỷ trọng tăng lên 7%.

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Thế giới, nhập khẩu tôm của Australia trong quý đầu năm 2022 đạt gần 100 triệu USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm ngoái. Từ đầu năm 2021 đến nay, nhập khẩu tôm vào Australia ghi nhận tăng trưởng liên tục.

Việt Nam là nguồn cung tôm lớn nhất cho Australia, chiếm 72% tổng giá trị nhập khẩu tôm của thị trường này.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Gilimex trình kế hoạch lợi nhuận giảm 24%, tỷ lệ cổ tức 15-30%

CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (Gilimex - HoSE:GIL) công bố tài liệu họp ĐHCĐ thường niên năm nay. Cuộc họp sẽ tổ chức ngày 26/6.

Năm nay, Gilimex đặt kế hoạch doanh thu đạt 4.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 250 tỷ đồng, lần lượt giảm 3,6% và 24,4% so với thực hiện cùng kỳ. Tỷ lệ cổ tức năm nay dự kiến trong khoảng 15% đến 30%.

Năm ngoái, đơn vị ghi nhận doanh thu tăng 20,1% lên 4.150,3 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 6,9% lên 330,6 tỷ đồng. Về phương án phân phối lợi nhuận năm trước, Gilimex dự kiến sẽ trả cổ tức tổng tỷ lệ 25%, với 10% tiền mặt và 15% cổ phiếu.

HDQT đề xuất phát hành thông qua đại lý 100 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ không chuyển. Số trái phiếu này sẽ được chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư, và bị hạn chế giao dịch trong vòng một năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Mục đích phát hành là để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh trung và dài hạn.

Điện Gia Lai chốt quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 6%

CTCP Điện Gia Lai (HoSE:GEG) thông báo ngày 17/6 là ngày đăng ký cuối cùng để thanh toán cổ tức năm trước bằng cổ phiếu. Doanh nghiệp dự kiến phát hành 18,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm trước. Tỷ lệ thực hiện 6%. Sau phát hành, vốn điều lệ sẽ tăng từ 3.037,2 tỷ đồng lên 3219,4 tỷ đồng.

Kết thúc quý I, doanh thu thuần đạt 570,2 tỷ đồng, tăng 87,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán điện tăng 90,6% lên 568,9 tỷ đồng, giá vốn hàng bán cũng tăng 71,9% đạt gần 223 tỷ đồng do từ quý IV/2021 các nhà máy điện gió mới đã đi vào vận hành thương mại. Lợi nhuận sau thuế gấp 2,3 lần, đạt 173,6 tỷ đồng.

Tại đại hội cổ đông thường niên năm nay, Điện Gia Lai thông qua kế hoạch tổng doanh thu đạt 2.073 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế 400 tỷ đồng, lần lượt tăng 37% và 8,4% so với thực hiện năm 2021. Như vậy quý I đơn vị này đã hoàn thành 27,5% kế hoạch doanh thu và 46% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Điện Gia Lai cũng đề xuất phát hành 9,1 triệu cổ phiếu ESOP cho cán bộ công nhân viên với giá 11.000 đồng/cp. Số lượng ESOP mới tương với 3% số đang lưu hành và bị hạn chế chuyển nhượng trong một năm.

PV Drilling niêm yết bổ sung hơn 84 triệu cổ phiếu

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM đã chấp thuận cho Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling – [HoSE:PVD](#)) niêm yết bổ sung hơn 84,2 triệu cổ phiếu từ ngày 7/6, nâng lượng chứng khoán niêm yết từ 421,5 triệu đơn vị lên gần 505,8 triệu đơn vị.

Đây là lượng cổ phiếu đơn vị phát hành để trả cổ tức năm 2019 và 2020 với tỷ lệ 20%. Sau phát hành, vốn điều lệ công ty tăng từ 4.215,5 tỷ đồng lên 5.057,7 tỷ đồng.

Năm 2022, công lên kế hoạch doanh thu hợp nhất 4.700 tỷ đồng, tăng trưởng 9% và không thua lỗ.

Kết thúc quý I, PV Drilling ghi nhận doanh thu gấp đôi lên 1.146 tỷ đồng, hoàn thành 24,4% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ âm 56 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ 104 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	129,900	4.59%	0.21%
VCB	79,700	2.84%	0.20%
MSN	117,000	3.72%	0.12%
SAB	158,500	2.13%	0.04%
PLX	44,900	3.22%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,400	9.84%	0.23%
NVB	37,500	1.35%	0.08%
PVS	31,500	0.96%	0.04%
CDN	28,700	4.36%	0.03%
MBS	22,500	1.35%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	76,300	-1.55%	-0.05%
BCM	69,300	-3.08%	-0.04%
PGV	30,000	-5.66%	-0.04%
DIG	53,200	-6.99%	-0.04%
TPB	30,700	-3.61%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	50,100	-4.93%	-0.21%
CEO	40,100	-6.31%	-0.19%
PTI	56,500	-9.60%	-0.13%
VIF	16,400	-6.29%	-0.11%
THD	40,200	-2.43%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	13,800	2.22%	24,932,300
DXG	23,250	-7.00%	19,792,500
HPG	33,300	-0.30%	17,769,400
STB	20,500	-3.07%	17,162,600
FLC	5,210	-6.96%	15,698,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	31,500	0.96%	13,869,008
SHS	17,900	-1.65%	8,095,522
KLF	3,600	-7.69%	7,203,013
ART	5,300	-8.62%	3,689,819
HUT	30,700	-2.85%	3,559,961

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	33,300	-0.30%	599.4
DGC	118,100	2.61%	558.0
DPM	67,500	5.63%	525.6
GMD	59,800	2.22%	473.3
DXG	23,250	-7.00%	472.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	31,500	0.96%	446.9
CEO	40,100	-6.31%	148.6
SHS	17,900	-1.65%	148.0
HUT	30,700	-2.85%	113.5
TNG	29,200	0.69%	93.1

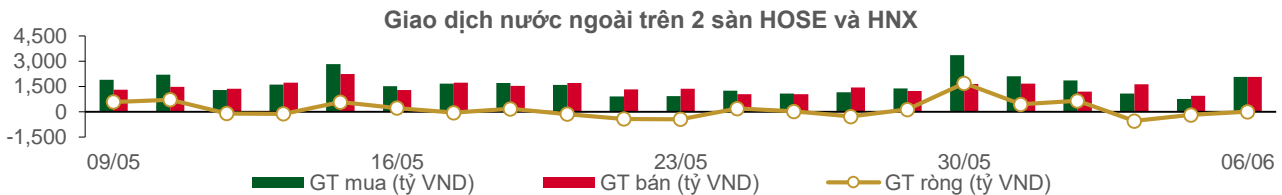
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	3,077,335	234.69
VIB	8,296,900	216.07
SHB	12,670,360	185.04
TDM	3,261,000	124.90
FPT	759,200	91.80

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
THD	3,512,000	130.30
NVB	535,000	21.77
KSQ	2,500,000	9.50
HUT	90,000	2.57
BNA	20,000	0.64

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.01	2,078.77	48.70	2,024.42	(2.69)	54.36
HNX	0.29	5.15	1.42	46.21	(1.13)	(41.06)
Tổng 2 sàn	46.30	2,083.92	50.12	2,070.63	(3.83)	13.30



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DPM	67,500	4,585,500	306.98
GAS	129,900	1,562,700	202.41
DCM	43,250	4,599,600	197.54
MSN	117,000	1,346,700	152.99
FUEVFVND	28,800	4,295,400	124.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	29,200	81,000	2.40
NVB	37,500	13,800	0.51
KLF	3,600	110,100	0.40
IDC	50,100	6,800	0.36
TA9	15,900	17,700	0.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
GAS	129,900	1,570,000	202.49
HPG	33,300	4,195,200	141.12
GMD	59,800	1,916,100	116.74
STB	20,500	5,233,700	109.38
MSN	117,000	944,800	106.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	31,500	1,201,100	38.52
THD	40,200	81,800	3.32
PLC	29,800	56,000	1.71
PTI	56,500	16,800	0.95
TNG	29,200	14,200	0.42

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DPM	67,500	2,997,600	201.71
DCM	43,250	2,581,600	112.13
FUEVFVND	28,800	3,164,000	91.52
MSN	117,000	401,900	46.89
CTG	27,200	1,570,300	43.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	29,200	66,800	1.98
NVB	37,500	13,700	0.51
KLF	3,600	110,100	0.40
IDC	50,100	6,800	0.36
TA9	15,900	17,700	0.28

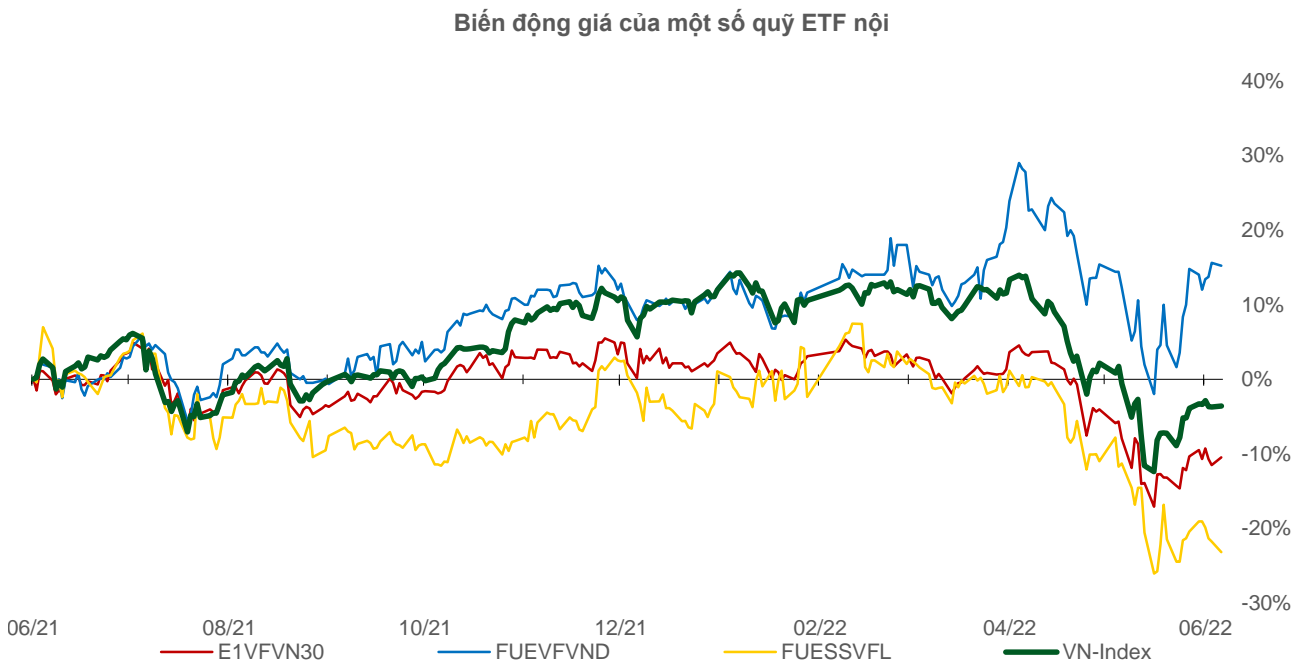
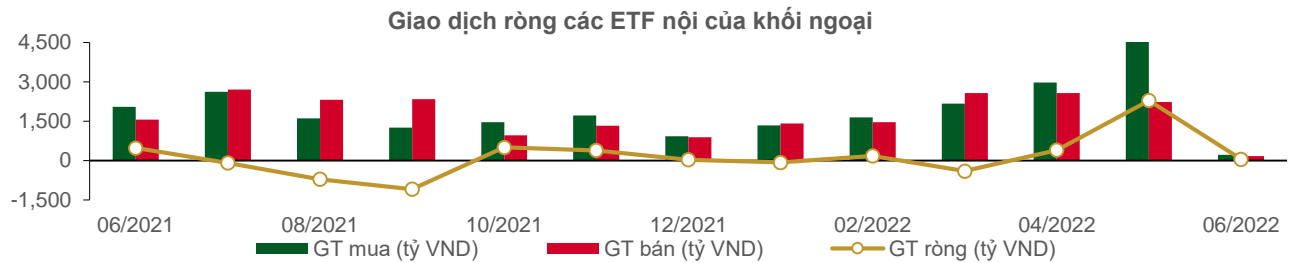
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	33,300	(3,003,500)	(101.06)
STB	20,500	(4,023,400)	(84.00)
GMD	59,800	(1,326,800)	(80.74)
DXG	23,250	(2,342,600)	(56.60)
NVL	76,300	(501,602)	(38.30)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	31,500	(1,199,900)	(38.48)
THD	40,200	(81,800)	(3.32)
PLC	29,800	(53,000)	(1.62)
PTI	56,500	(16,800)	(0.95)
HUT	30,700	(8,500)	(0.28)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,350	1.1%	529,100	11.80	E1VFN30	0.63	10.66	(10.03)
FUEMAV30	15,600	-0.3%	10,000	0.16	FUEMAV30	0.05	0.07	(0.01)
FUESSV30	16,360	-1.4%	15,200	0.25	FUESSV30	0.00	0.12	(0.12)
FUESSV50	19,000	-2.2%	19,700	0.39	FUESSV50	0.00	0.07	(0.07)
FUESSVFL	17,090	-1.8%	32,200	0.56	FUESSVFL	0.02	0.39	(0.37)
FUEVFN30	28,800	-0.3%	4,511,600	130.72	FUEVFN30	124.44	32.92	91.52
FUEVN100	16,800	-1.5%	70,600	1.20	FUEVN100	0.51	0.92	(0.41)
FUEIP100	9,500	0.1%	58,700	0.56	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,650	0.7%	52,200	0.45	FUEKIV30	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			5,299,300	146.08	Tổng cộng	125.88	45.37	80.51



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	220	-4.4%	34,900	25	25,300	69	(151)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	650	-3.0%	25,180	106	25,300	214	(436)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2202	20	-33.3%	18,780	3	25,300	0	(20)	28,100	2.4	09/06/2022
CACB2203	1,630	3.8%	4,080	135	25,300	634	(996)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	2,160	5.9%	3,360	154	25,300	1,141	(1,019)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	2,250	0.0%	5,970	30	113,000	1,257	(993)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	2,140	-4.0%	63,210	106	113,000	1,381	(759)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,470	0.0%	31,740	18	113,000	2,341	(129)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,790	-0.2%	84,660	56	113,000	4,648	(1,142)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	460	-8.0%	13,160	107	25,300	103	(357)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	20	-50.0%	7,470	3	25,300	0	(20)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	390	-11.4%	17,110	70	25,300	113	(277)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	500	-12.3%	780	112	25,300	241	(259)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	810	-4.7%	7,670	136	25,300	340	(470)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	100	0.0%	1,370	30	33,300	0	(100)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	20	-50.0%	86,400	25	33,300	0	(20)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	220	-12.0%	11,870	137	33,300	10	(210)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	250	-3.9%	310	107	33,300	1	(249)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	210	-16.0%	12,550	106	33,300	6	(204)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	30	-57.1%	31,400	18	33,300	0	(30)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	140	-6.7%	10,340	70	33,300	1	(139)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	290	-9.4%	2,560	112	33,300	10	(280)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	770	-2.5%	47,670	123	33,300	148	(622)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	180	-10.0%	44,340	77	33,300	7	(173)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	310	-8.8%	22,750	136	33,300	19	(291)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	490	0.0%	62,200	135	33,300	80	(410)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	230	0.0%	24,220	121	40,650	8	(222)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	80	0.0%	4,830	18	40,650	0	(80)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	130	-13.3%	50,140	42	40,650	2	(128)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	220	4.8%	9,830	70	40,650	13	(207)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	220	0.0%	2,730	112	40,650	39	(181)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	320	-8.6%	17,620	106	40,650	39	(281)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	790	-1.3%	60	154	40,650	255	(535)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	1,460	-7.0%	31,150	106	27,250	587	(873)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	370	-9.8%	1,570	112	27,250	109	(261)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	1,420	0.7%	10	154	27,250	579	(841)	31,000	2.0	07/11/2022
CMSN2201	590	3.5%	78,650	107	117,000	153	(437)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	870	1.2%	29,580	123	117,000	776	(94)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	540	3.9%	42,760	77	117,000	227	(313)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,740	4.2%	28,490	154	117,000	1,210	(530)	116,500	10.0	07/11/2022
CMWG2201	2,960	2.1%	36,490	106	154,700	2,392	(568)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	2,910	11.9%	73,550	56	154,700	2,290	(620)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	2,470	14.9%	3,910	112	154,700	2,156	(314)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	2,150	7.5%	26,350	123	154,700	1,742	(408)	145,000	10.0	07/10/2022
CMWG2205	2,250	-0.9%	1,010	154	154,700	1,328	(922)	155,500	10.0	07/11/2022
CNVL2201	350	-2.8%	17,750	121	76,300	30	(320)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	460	-8.0%	8,070	70	76,300	139	(321)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	500	-3.9%	610	112	76,300	127	(373)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	440	-6.4%	420	106	76,300	91	(349)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	550	1.9%	13,830	121	53,700	13	(537)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	230	-8.0%	50,180	70	53,700	18	(212)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	470	2.2%	11,710	106	53,700	67	(403)	66,000	10.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2201	4,450	7.5%	23,510	106	125,000	3,903	(547)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	180	0.0%	32,920	39	13,800	23	(157)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	450	9.8%	157,990	162	13,800	108	(342)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,050	-3.7%	34,740	91	13,800	313	(737)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	230	-20.7%	10,330	107	20,500	23	(207)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	630	-3.1%	4,770	106	20,500	63	(567)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	10	0.0%	63,460	3	20,500	0	(10)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	110	-8.3%	3,190	70	20,500	0	(110)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	170	-5.6%	570	112	20,500	5	(165)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	200	-16.7%	50,580	77	20,500	14	(186)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	300	-11.8%	67,590	136	20,500	38	(262)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	440	-12.0%	140	135	20,500	36	(404)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	500	-16.7%	40,760	154	20,500	185	(315)	28,500	2.0	07/11/2022
CTCB2112	20	-33.3%	41,850	25	36,050	0	(20)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	270	-3.6%	11,250	106	36,050	6	(264)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	20	0.0%	12,150	3	36,050	0	(20)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	160	-20.0%	28,110	56	36,050	2	(158)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	620	-1.6%	4,460	123	36,050	100	(520)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	790	-3.7%	1,320	135	36,050	86	(704)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	780	-3.7%	11,790	154	36,050	238	(542)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	290	-6.5%	5,010	106	30,700	79	(211)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	140	-26.3%	57,830	42	30,700	12	(128)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	50	0.0%	26,290	25	69,300	0	(50)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	270	-6.9%	15,100	72	69,300	7	(263)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	340	0.0%	27,920	107	69,300	37	(303)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	270	-10.0%	3,090	106	69,300	32	(238)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	130	-7.1%	92,150	18	69,300	2	(128)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	270	-3.6%	82,820	56	69,300	121	(149)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	360	-5.3%	30,500	70	69,300	77	(283)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	290	-9.4%	2,950	112	69,300	163	(127)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	1,370	-6.2%	1,120	135	69,300	566	(804)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,550	-2.5%	3,280	154	69,300	858	(692)	67,040	7.8	07/11/2022
CVIC2201	470	0.0%	0	107	78,500	11	(459)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	560	3.7%	3,670	70	78,500	151	(409)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	740	-2.6%	19,160	123	78,500	251	(489)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	560	-3.5%	13,500	77	78,500	140	(420)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	710	-2.7%	3,710	136	78,500	162	(548)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	800	-9.1%	7,570	105	78,500	321	(479)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	290	0.0%	10,300	70	127,600	9	(281)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	440	2.3%	50,230	106	127,600	39	(401)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	340	-8.1%	10,170	107	70,800	4	(336)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	150	36.4%	18,260	18	70,800	0	(150)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	290	0.0%	13,710	70	70,800	9	(281)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	680	0.0%	52,030	123	70,800	252	(428)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	610	-3.2%	770	136	70,800	52	(558)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	880	0.0%	2,870	135	70,800	91	(789)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	580	0.0%	7,210	106	30,600	102	(478)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	300	-3.2%	93,180	42	30,600	13	(287)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	500	0.0%	2,490	39	30,600	150	(350)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	720	-14.3%	1,940	162	30,600	173	(547)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	670	-2.9%	7,390	105	30,600	110	(560)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	1,450	5.1%	180	154	30,600	350	(1,100)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	500	-2.0%	12,120	106	29,950	278	(222)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	20	0.0%	59,200	3	29,950	0	(20)	34,900	3.0	09/06/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2203	600	0.0%	22,920	70	29,950	177	(423)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	510	0.0%	2,730	123	29,950	314	(196)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	630	-1.6%	40,080	77	29,950	251	(379)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	720	0.0%	3,010	136	29,950	212	(508)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	530	0.0%	4,510	136	29,950	201	(329)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,940	-2.0%	730	154	29,950	1,115	(825)	32,000	2.0	07/11/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TPB (New)	HOSE	30,700	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	29,982	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	129,900	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	14,400	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	91,800	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	25,400	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	13,800	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	19,250	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	154,700	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	117,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	16,750	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	109,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	135,300	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	59,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	125,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	113,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	55,000	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	130,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,150	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	19,800	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	31,950	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	91,100	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	65,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	94,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	40,350	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	44,900	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	43,100	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	69,300	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	40,650	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,950	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	45,100	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	70,800	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	63,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	29,200	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	44,261	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	68,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
ANV	HOSE	56,600	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	86,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	25,100	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	57,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	33,300	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	59,800	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	35,200	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	43,750	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	55,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	79,700	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	25,300	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,050	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	27,250	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	54,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,201	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	25,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	34,200	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,200	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	30,600	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	17,150	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	8,930	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	40,044	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912